

Bản án số: 115/2020/KDTM-ST

Ngày: 08/9/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nghiêm Thị Xuân Huệ;
2. Ông Trần Quang Mẫn.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Mai Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 104/2020/KTST ngày 12 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2986/2020/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3551/2020/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH K

Địa chỉ: 426 T, Phường M, Quận N, Tp. Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1997 – Đại diện theo Giấy ủy quyền số 002/2020/QUQ.KM ngày 19/02/2020.

2. Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982 – Đại diện theo Giấy ủy quyền số 004/2020/QUQ.KM ngày 22/8/2020.

Cùng địa chỉ: 93 N, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Công ty TNHH P.

Địa chỉ: 28/1C B, Phường P, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1986 – Đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: 3189/11 P, Phường B, Quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của Nguyên đơn có mặt, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2020, các bản khai, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn là ông Nguyễn Minh C và ông Nguyễn Tấn L trình bày:*

Công ty TNHH K ( Sau đây gọi là Nguyên đơn) và Công ty TNHH P (Sau đây gọi là Bị đơn) có ký 02 Hợp đồng mua bán hàng hóa, cụ thể:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 39/2019/HĐKM - PBSG ngày 15/02/2019 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 40/2019/HĐKM-PBSG ngày 16/02/2019 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/01/2020 kèm theo Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHD – PBSG ngày 17/02/2019 bổ sung nội dung Hợp đồng số 40/2019/HĐKM-PBSG.

Theo nội dung của 02 Hợp đồng thì Nguyên đơn bán cho Bị đơn các mặt hàng thực phẩm bảo vệ sức khỏe có quy cách phẩm chất hàng hóa đúng với tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được Bộ y tế cấp phép lưu hành. Bị đơn gửi đơn hàng cho Nguyên đơn có thể bằng thư điện tử, fax, điện thoại, có xác nhận của người có thẩm quyền. Giá cả sẽ tính theo thời điểm giao hàng và căn cứ theo từng hóa đơn xuất hàng. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Địa điểm giao hàng do Bị đơn chỉ định tại Tp. Hồ Chí minh, phí vận chuyển do Bị đơn chỉ định và thanh toán, thời hạn giao hàng do hai bên thỏa thuận.

Quá trình thực hiện các hợp đồng nêu trên như sau: Bị đơn có nhu cầu mua hàng sẽ tiến hành đặt hàng qua điện thoại. Nguyên đơn nhận được đơn hàng qua điện thoại của Bị đơn sẽ xuất hàng cho bán Bị đơn. Các đơn hàng cho Bị đơn, Nguyên đơn đều có xuất hóa đơn GTGT theo mẫu của Bộ tài chính ban hành. Sau khi nhận hàng Bị đơn sẽ kiểm tra số lượng và chất lượng hàng hóa, nếu có sai sót sẽ phản hồi lại cho Nguyên đơn qua điện thoại. Tiền hàng Bị đơn sẽ thanh toán chậm cho Nguyên đơn vào các ngày sau đó, hình thức thanh toán là chuyển khoản.

Nguyên đơn thực hiện đúng các nghĩa vụ như giao kết tại hợp đồng, căn cứ Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/6/2019 Bị đơn xác nhận còn nợ Nguyên đơn số tiền 287.138.330 đồng.

Kể từ ngày ký Biên bản xác nhận, Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ với Bị đơn để tìm phương án giải quyết công nợ trên. Nguyên đơn cũng đã gửi thông báo qua đường bưu điện yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ nhưng Bị đơn từ chối nhận thông báo.

Trước khi khởi kiện, Bị đơn có liên hệ với Nguyên đơn và đề nghị được trả lại hàng hóa đã mua của Công ty do không bán được hàng và đề nghị căn trừ vào công nợ, nhưng Nguyên đơn không thấy Bị đơn chuyển trả hàng cho Nguyên đơn nên Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa yêu cầu Bị đơn thanh toán công nợ với số tiền 287.138.330 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 30/6/2019.

Sau khi Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, ngày 13/3/2020 Bị đơn có tự ý trả hàng hóa đã mua cho Nguyên đơn để căn trừ vào công nợ. Nguyên đơn nhận được số hàng hóa này nhưng không có bất kỳ hóa đơn chứng từ nào, nhiều hàng hóa gần hết hạn sử dụng và bị móp méo. Giá trị lô hàng này Nguyên đơn tạm tính là 60.399.750

đồng trừ đi chi phí vận chuyển là 1.064.000 đồng, còn lại là 59.335.750 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ và thông báo với bà N rằng Nguyên đơn sẽ đồng ý cần trừ số tiền 59.335.750 đồng vào số tiền Bị đơn còn nợ nhưng với điều kiện Bị đơn phải xuất hóa đơn chứng từ cho lô hàng trên thì Nguyên đơn mới có thể nhập kho và thực hiện thủ tục quyết toán thuế nhưng bà N nhiều lần hứa hẹn và né tránh, không chịu xuất hóa đơn cho Nguyên đơn. Do vậy, Nguyên đơn không có cơ sở để cần trừ giá trị hàng hòa vào số tiền Bị đơn còn nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Bị đơn thanh toán công nợ với số tiền 287.138.330 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/9/2020 (14 tháng 08 ngày) là 34.128.815 đồng.

Tổng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán là 321.267.145 đồng. Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán một lần toàn bộ số tiền nêu trên ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

*\* Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.*

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Hợp đồng đã ký kết, Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/6/2019, các hóa đơn giá trị gia tăng mà Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có cơ sở xác định Nguyên đơn có bán hàng và giao hàng đầy đủ cho Bị đơn. Tính đến ngày 30/6/2019, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tiền số tiền 287.138.330 đồng. Do vậy, việc Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/9/2020 (14 tháng 08 ngày) là 34.128.815 đồng là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 39/2019/HĐKM - PBSG ngày 15/02/2019 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019 và Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 40/2019/HĐKM-PBSG ngày 16/02/2019 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/01/2020 kèm theo Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐ – PBSG ngày 17/02/2019 bổ sung nội dung Hợp đồng số 40/2019/HĐKM-PBSG. Xét đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 30/11/2017) do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Bị đơn là Công ty TNHH P có địa chỉ trụ sở tại 28/1C B, Phường P, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh, tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án Bị đơn chưa đăng ký giải thể nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

[1.3] Về việc giải quyết vắng mặt của Bị đơn: Căn cứ Kết quả xác minh của Công an Phường P, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh ngày 12/5/2020 xác định tại địa chỉ 28/1C B, Phường P, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh không có Công ty TNHH P hoạt động, hiện nay chuyên đi đâu không rõ địa chỉ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì người đại diện theo pháp luật của Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1986 có hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay tại địa chỉ 3189/11 P, Phường B, Quận T, Tp. Hồ Chí Minh; tuy nhiên theo kết quả xác minh của Công an Phường B, Quận T ngày 24/4/2020 thì bà N có đăng ký tạm trú nhưng hiện nay không thực tế cư ngụ tại địa chỉ trên từ tháng 7/2018 đến nay, đi đâu không rõ nơi đến.

Qua việc xác minh địa chỉ của Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của Bị đơn như đã nêu trên, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của Bị đơn, việc Bị đơn thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho người khởi kiện biết được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, đại diện Nguyên đơn tham gia đầy đủ khi có Giấy triệu tập của Tòa án, Bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của Bị đơn. Tại phiên tòa, Bị đơn vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[1.4] Về tư cách đương sự: Nguyên đơn ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Minh C và ông Nguyễn Tấn L. Xét là sự tự nguyện, hợp lệ, không trái pháp luật nên chấp nhận.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về đòi Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 39/2019/HĐKM - PBSG ngày 15/02/2019 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019 và Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 40/2019/HĐKM-PBSG ngày 16/02/2019 có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/01/2020 kèm theo Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐ – PBSG ngày 17/02/2019 bổ sung nội dung Hợp đồng số 40/2019/HĐKM-PBSG thì Nguyên đơn bán cho Bị đơn các mặt hàng thực phẩm bảo vệ sức khỏe có quy cách phẩm chất hàng hóa đúng với tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được Bộ y tế cấp phép lưu hành. Bị đơn gửi đơn hàng cho Nguyên đơn có thể bằng thư điện tử, fax, điện thoại, có xác nhận của người có thẩm quyền. Giá cả sẽ tính theo thời điểm giao hàng và căn cứ theo từng hóa đơn xuất hàng. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Địa điểm giao hàng do Bị đơn chỉ định tại Tp. Hồ Chí Minh, phí vận chuyển do Bị đơn chỉ định và thanh toán, thời hạn do hai bên thỏa thuận.

Xét hình thức, nội dung các điều khoản cơ bản của hai hợp đồng nêu trên phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý, ràng buộc quyền, nghĩa vụ các bên tham gia.

Căn cứ vào các Hợp đồng đã ký kết nêu trên, Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/6/2019, các hóa đơn giá trị gia tăng mà Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có cơ sở xác định Nguyên đơn có bán hàng và giao hàng đầy đủ cho Bị đơn. Tính đến ngày 30/6/2019, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tiền hàng với số tiền 287.138.330 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập Bị đơn nhiều lần để lấy ý kiến của Bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tuy nhiên, Bị đơn không đến Tòa cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã thanh toán cho Nguyên đơn khoản tiền nói trên. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn thanh toán ngay một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền gốc còn nợ là 287.138.330 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đòi Bị đơn thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đối với số tiền 287.138.330 đồng từ ngày 01/7/2019 tạm tính đến ngày Tòa án xét xử ngày 08/9/2020 theo mức lãi suất 10%/ năm:

Căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện Nguyên đơn đã bán hàng cho Bị đơn nhiều lần từ ngày 15/02/2019 đến ngày 30/5/2019. Việc Nguyên đơn chỉ tính tiền lãi từ ngày 01/7/2019 theo mức lãi suất 10%/năm trên tổng số tiền nợ gốc là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận, buộc Bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đối với số tiền 287.138.330 đồng từ ngày 01/7/2019 tạm tính đến ngày Tòa án xét xử 08/9/2020 (14 tháng 08 ngày) là:  $(287.138.330 \text{ đồng} \times 10\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 14 \text{ tháng}) + (287.138.330 \text{ đồng} \times 10\%/năm : 365 \text{ ngày} \times 8 \text{ ngày}) = 34.128.815 \text{ đồng}$ .

[2.3] Đối với lô hàng mà Bị đơn tự ý trả cho Nguyên đơn có giá trị tạm tính là 60.399.750 đồng trừ đi chi phí vận chuyển là 1.064.000 đồng, còn lại là 59.335.750 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 3 Hợp đồng số 39/2019/HĐKM - PBSG ngày 15/02/2019 và Điều 3 Hợp đồng mua bán hàng hóa (về việc Đại lý phân phối TPBVSK năm 2019) số 40/2019/HĐKM-PBSG ngày 16/02/2019 đều có quy định như sau “Trường hợp bên B muốn hoàn trả lại hàng sau khi nhận hàng thì phải nhận được sự đồng ý của bên A, bên B cung cấp cho bên A những chứng từ cần thiết theo quy định hiện hành khi hoàn trả hàng”.

Căn cứ vào lời trình bày của Nguyên đơn, việc Bị đơn tự ý trả hàng hóa đã mua cho Nguyên đơn để trừ vào công nợ xác nhận ngày 30/6/2019, giá trị lô hàng mà Bị đơn trả tạm tính là 60.399.750 đồng trừ đi chi phí vận chuyển là 1.064.000 đồng, còn lại là 59.335.750 đồng. Tuy nhiên, số hàng mà Bị đơn trả lại không có bất kỳ hóa đơn chứng từ nào, nhiều hàng hóa gần hết hạn sử dụng và bị móp méo. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ và thông báo với bà N là Giám đốc đồng thời là đại diện theo pháp luật của Bị đơn rằng Nguyên đơn sẽ đồng ý cản trừ số tiền 59.335.750 đồng vào số tiền Bị đơn còn nợ nhưng với điều kiện Bị đơn phải xuất hóa đơn chứng từ cho lô hàng trên thì Nguyên đơn mới có thể nhập kho và thực hiện thủ tục quyết toán thuế nhưng Bị đơn nhiều lần hứa hẹn và né tránh, không chịu xuất hóa đơn cho Nguyên đơn. Do vậy, Nguyên đơn không có cơ sở để cản trừ giá trị hàng hóa vào số tiền Bị đơn còn nợ. Hiện nay hàng hóa cũng đã hết hạn sử dụng, không có cơ sở để thanh lý nên không thể xem xét cản trừ nợ cho Bị đơn.

Vì vậy, việc Nguyên đơn không đồng ý cản trừ số tiền 59.335.750 đồng vào số tiền Bị đơn còn nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng của hai bên.

[2.4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do vậy có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả cho Nguyên đơn theo luật định. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 24; Điều 50 Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đình chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn - Công ty TNHH K:

Buộc Công ty TNHH P trả ngay cho Công ty TNHH K tổng cộng số tiền 321.267.145 đồng (Ba trăm hai mươi một triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, một trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 287.138.330 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu, một trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi đồng) theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/6/2019 được xác lập giữa hai bên và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 01/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 08/9/2020 là 34.128.815 đồng (Ba mươi bốn triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, tám trăm mười lăm đồng).

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Công ty TNHH P phải chịu án phí là 16.063.357 đồng (Mười sáu triệu, sáu mươi ba ngàn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

Công ty TNHH K không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.627.112 đồng (Bảy triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm mười hai đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0005937 ngày 12/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty TNHH K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty TNHH P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./ .

**Nơi nhận:**

- VKSND Q 1;  
- VKSND TP. HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- TAND TP. HCM;
- CC THADS Q1;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**Phạm Thị Thu Hiền**